

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ AN KHÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 134 /QĐ-UBND

An Khê, ngày 17 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu:  
Trang trí các tuyến đường và khu vực công cộng tết Nguyên Đán Quý Mão năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Trưởng Bộ Tài chính: số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghe nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghe nghiệp; số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghe nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghe nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thị xã về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị dự toán ngân sách thị xã;*

*Căn cứ Công văn số 76/UBND-QLĐT ngày 17/01/2023 của UBND thị xã về việc thống nhất các hạng mục trang trí Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý nhà máy rác và dịch vụ đô thị thị xã tại Tờ trình số 11/TTr-BQL ngày 17/01/2023 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Trang trí các tuyến đường và khu vực công cộng tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; Báo cáo số 06/BC-TCKH ngày 17/01/2023 của phòng Tài chính – Kế hoạch.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Trang trí các tuyến đường và khu vực công cộng tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 với các nội dung chính như sau:

**I. DỰ TOÁN**

1. Tên dự toán: Trang trí các tuyến đường và khu vực công cộng tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

2. Địa điểm mua sắm: Các phường: An Phú, An Tân, An Bình, Tây Sơn, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

3. Tổ chức lập dự toán: Ban quản lý nhà máy rác và dịch vụ đô thị thị xã.

4. Đơn vị thẩm định dự toán: Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã An Khê.

5. Mục tiêu thực hiện: Chinh trang đô thị phục vụ nhân dân đón tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

6. Quy mô thực hiện

6.1. Quét vôi cây xanh đường phố các tuyến đường: Quang Trung (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Ngô Mỹ), Đỗ Trạc, Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Bùi Thị Xuân, Hoàng Văn Thụ, Ngô Mỹ, Hai Bà Trưng; công viên Quang Trung; công viên phường An Tân, Tây Sơn Thượng Đạo với số lượng:

- Cây xanh loại 1: 1.327 cây.
- Cây xanh loại 2: 799 cây.
- Cây xanh loại 3: 351 cây.
- Cắt tỉa hạ thấp vòm cây Sanh: 22 cây.

6.2. Sơn các đảo giao tại các đảo giao thông: Đỗ Trạc, Ngô Mỹ và quét vôi lối đi nội bộ các khu vực công cộng; cụ thể:

- Các đảo giao thông: 164,12m<sup>2</sup>.
- Lối đi nội bộ các khu vực công cộng: 1.318,61m<sup>2</sup>.

6.3. Xếp hoa trang trí đường phố khu vực vỉa hè trước trụ sở Thị ủy – HĐND – UBND – UB MTTQVN thị xã gồm: 10 chậu kiểng đường kính 1,0m xếp các loại hoa trang trí.

6.4. Trang trí đèn led khu vực đảo giao thông Đỗ Trạc: Lắp đặt bảng Mika tạo hình dòng chữ “CHÚC MỪNG NĂM MỚI – 2023”.

6.5. Trang trí hoa tại khu vực khu di tích Tây Sơn Thượng Đạo: Xếp các loại hoa trang trí tại các vị trí trong khu vực khu di tích Tây Sơn Thượng Đạo với các loại như: Sắc pháo, Cúc, Vạn thọ, Hướng dương, hoa Giấy và hoa Đào.

6.6. Lắp đặt các khung thép tạo hình trái tim khu vực đường Lê Hồng Phong: Thi công tạo hình, lắp đặt các khung thép tròn trang trí khu vực vỉa hè đường Lê Hồng Phong.

7. Tổng dự toán kinh phí thực hiện: 291.195.000 đồng (Hai trăm chín mươi một triệu một trăm chín mươi lăm ngàn đồng), trong đó:

- Chi phí trang trí, lắp đặt: 291.195.000 đồng.

8. Bên mời thầu: Ban quản lý nhà máy rác và dịch vụ đô thị thị xã.

9. Nguồn kinh phí: Ngân sách thị xã năm 2023.

10. Thời gian thực hiện – hoàn thành: Năm 2023.



## II. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu với nội dung chi tiết theo phụ lục 03 đính kèm.

### **Điều 2.** Ban quản lý nhà máy rác và dịch vụ đô thị

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thị xã, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan khác có liên quan về tính chính xác của hồ sơ dự toán; triển khai thực hiện đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ.

- Đăng tải thông tin kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; tổ chức lựa chọn nhà thầu và phê duyệt các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đúng chế độ, quy định hiện hành.

- Gửi các Quyết định và hồ sơ kèm theo trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu về phòng Tài chính – Kế hoạch phục vụ công tác giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đấu thầu.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thị xã, Trưởng Ban quản lý nhà máy rác và dịch vụ đô thị và Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./ *Đáp*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Ban biên tập cổng TTĐT thị xã;
- Lưu: VT, TCKH.

*Mc*

**CHỦ TỊCH**

*(Signature)*

**Nguyễn Hùng Vỹ**

## BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

## BẢNG TRỊ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG VÀ KHU VỰC CÔNG CHUẨN BỊ TẾT NGUYÊN ĐÁN 2023

(Kèm theo Quyết định số: 131/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | CHI PHÍ                            | KÝ HIỆU   | CÁCH TÍNH           | Quét với cây xanh đường phố và khu vực Tây Sơn thượng đạo | Sơn các đảo giao thông và quét với các khu vực công cộng | Trang khu vực Đảo giao thông Đổ Trạc | Trang trí hoa khu vực Tây Sơn thượng đạo | Trang trí hoa trước trụ sở HĐND-UBND thị xã | Trang trí khung thép hình trái tim khu vực đường Lê Hồng Phong | TỔNG CỘNG          |
|-----|------------------------------------|-----------|---------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|
|     | <b>CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ</b>        |           |                     |                                                           |                                                          |                                      |                                          |                                             |                                                                |                    |
|     | Chi phí vật liệu                   | AI        | Bảng giá trị vật tư | 5.757.596                                                 | 28.081.640                                               | 17.179.500                           | 76.450.000                               | 25.020.500                                  | 53.239.222                                                     | 205.728.458        |
|     | Chi phí nhân công                  | BI        | Bảng giá trị vật tư | 22.784.841                                                | 6.967.412                                                |                                      |                                          |                                             | 2.836.728                                                      | 32.588.981         |
|     | Chi phí máy thi công               | CI        | Bảng giá trị vật tư | 7.936.444                                                 |                                                          |                                      |                                          |                                             | 542.373                                                        | 8.478.817          |
| I   | <b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>           |           |                     |                                                           |                                                          |                                      |                                          |                                             |                                                                |                    |
| 1   | Chi phí vật liệu                   | VL        | A1*HsVL             | 5.757.596                                                 | 28.081.640                                               | 17.179.500                           | 76.450.000                               | 25.020.500                                  | 53.239.222                                                     | 205.728.458        |
| 2   | Chi phí nhân công                  | NC        | B1*HsNC             | 22.784.841                                                | 6.967.412                                                |                                      |                                          |                                             | 2.836.728                                                      | 32.588.981         |
| 3   | Chi phí máy thi công               | MTC       | C1*HsMTC            | 7.936.444                                                 |                                                          |                                      |                                          |                                             | 542.373                                                        | 8.478.817          |
|     | <b>Cộng chi phí trực tiếp</b>      | <b>T</b>  | <b>VL+NC+MTC</b>    | <b>36.478.882</b>                                         | <b>35.049.052</b>                                        | <b>17.179.500</b>                    | <b>76.450.000</b>                        | <b>25.020.500</b>                           | <b>56.618.323</b>                                              | <b>246.796.256</b> |
| II  | Chi phí quản lý chung              | C         | NC*45%              | 10.253.178                                                | 3.135.335                                                |                                      |                                          |                                             | 1.276.528                                                      | 14.665.041         |
|     | <b>Giá thành dự toán</b>           | <b>Z</b>  | <b>T+C</b>          | <b>46.732.060</b>                                         | <b>38.184.387</b>                                        | <b>17.179.500</b>                    | <b>76.450.000</b>                        | <b>25.020.500</b>                           | <b>57.894.851</b>                                              | <b>261.461.297</b> |
| III | Lợi nhuận định mức                 | TL        | (T+C)*3,5%          | 1.635.622                                                 | 1.336.454                                                | 601.283                              | 2.675.750                                | 875.718                                     | 2.026.320                                                      | 9.151.145          |
|     | <b>Chi phí xây dựng trước thuế</b> | <b>G</b>  | <b>T+C+TL</b>       | <b>48.367.682</b>                                         | <b>39.520.840</b>                                        | <b>17.780.783</b>                    | <b>79.125.750</b>                        | <b>25.896.218</b>                           | <b>59.921.170</b>                                              | <b>270.612.443</b> |
| IV  | Thuế giá trị gia tăng vật liệu     | GTGT      | 10%*VL              | 575.760                                                   | 2.808.164                                                | 1.717.950                            | 7.645.000                                | 2.502.050                                   | 5.323.922                                                      | 20.572.846         |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>TC</b> | <b>G+GTGT</b>       | <b>48.943.442</b>                                         | <b>42.329.004</b>                                        | <b>19.498.733</b>                    | <b>86.770.750</b>                        | <b>28.398.268</b>                           | <b>65.245.092</b>                                              | <b>291.185.289</b> |
|     | Làm tròn                           |           |                     |                                                           |                                                          |                                      |                                          |                                             |                                                                | 291.185.000        |

Bảng chữ: Số không đúng



**TRANG TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG VÀ KHU VỰC CÔNG CHUẨN BỊ TẾT NGUYÊN ĐÁN 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: 134 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê)

Đơn vị tính: Đồng

| S<br>TT | MÃ HIỆU<br>ĐƠN GIÁ | NỘI DUNG CÔNG VIỆC                                                   | ĐƠN VỊ | KHỐI<br>LƯỢNG | ĐƠN GIÁ  |           |         | THÀNH TIỀN |            |           |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------|----------|-----------|---------|------------|------------|-----------|
|         |                    |                                                                      |        |               | VẬT LIỆU | NHÂN CÔNG | MÁY     | VẬT LIỆU   | NHÂN CÔNG  | MÁY       |
|         | HM1                | Quét vôi cây xanh đường phố và khu vực Tây Sơn thượng đạo            |        |               |          |           |         |            |            |           |
| 1       | CX3.11.01          | Quét vôi gốc cây, cây loại 1                                         | cây    | 1.327,000     | 815      | 2.196     |         | 1.081.505  | 2.914.517  |           |
|         |                    | 1327 = 1.327                                                         |        |               |          |           |         |            |            |           |
| 2       | CX3.11.02          | Quét vôi gốc cây, cây loại 2                                         | cây    | 799,000       | 2.905    | 3.661     |         | 2.321.095  | 2.924.766  |           |
|         |                    | 799 = 799                                                            |        |               |          |           |         |            |            |           |
| 3       | CX3.11.03          | Quét vôi gốc cây, cây loại 3                                         | cây    | 269,000       | 5.810    | 8.273     |         | 1.562.890  | 2.225.385  |           |
|         |                    | 272-3 = 269                                                          |        |               |          |           |         |            |            |           |
| 4       | CX3.07.02          | Cắt thấp tán, không chế chiều cao, cây loại 2                        | cây    | 22,000        | 14.349   | 638.264   | 360.747 | 315.686    | 14.041.804 | 7.936.444 |
|         |                    | 22 = 22                                                              |        |               |          |           |         |            |            |           |
| 5       | CX3.11.03          | Quét vôi gốc cây, cây loại 3                                         | cây    | 82,000        | 5.810    | 8.273     |         | 476.420    | 678.370    |           |
|         |                    | - Khu vực An Khê Đình: 52 = 52                                       |        |               |          |           |         |            |            |           |
|         |                    | - Khu vực An Khê Trường: 30 = 30                                     |        |               |          |           |         |            |            |           |
| TC      |                    | Cộng HM1 : Quét vôi cây xanh đường phố và khu vực Tây Sơn thượng đạo |        |               |          |           |         |            |            |           |
| HM2     |                    | Son các đảo giao thông và quét vôi các khu vực công cộng             |        |               |          |           |         | 5.757.596  | 22.784.841 | 7.936.444 |
| 6       | SA.11821_M         | Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bê tông bằng thủ công                         | m2     | 24,034        |          | 22.316    |         |            | 536.331    |           |
|         |                    | - Đảo giao thông Đỗ Trạc-Hoàng Hoa Thám: 9,9695*20% = 1,9939         |        |               |          |           |         |            |            |           |
|         |                    | - Đảo giao thông Đỗ Trạc-Quang Trung: 30,2*20% = 6,04                |        |               |          |           |         |            |            |           |
|         |                    | - Đảo giao thông Ngô Mây: 80*20% = 16                                |        |               |          |           |         |            |            |           |
| 7       | SB.82320           | Son các đảo giao thông bằng sơn phản quang - 1 nước lót, 2 nước phủ  | 1m2    | 164,120       | 130.358  | 18.010    |         | 21.394.289 | 2.955.763  |           |
|         |                    | - Đảo giao thông Đỗ Trạc-Hoàng Hoa Thám: 9,9695 = 9,9695             |        |               |          |           |         |            |            |           |
|         |                    | - Đảo giao thông Đỗ Trạc-Quang Trung: 30,2 = 30,2                    |        |               |          |           |         |            |            |           |
|         |                    | - Đảo giao thông Ngô Mây: 80 = 80                                    |        |               |          |           |         |            |            |           |



| S<br>TT | MÃ HIỆU<br>ĐƠN GIÁ | NỘI DUNG CÔNG VIỆC                                                                                                                                                                                                                    | ĐƠN VỊ | KHỐI<br>LƯỢNG | ĐƠN GIÁ   |           |     | THÀNH TIỀN |           |     |
|---------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-----------|-----------|-----|------------|-----------|-----|
|         |                    |                                                                                                                                                                                                                                       |        |               | VẬT LIỆU  | NHÂN CÔNG | MÁY | VẬT LIỆU   | NHÂN CÔNG | MÁY |
| 8       | SB.81112           | - Bó vỉa đường Ngõ Mây (công viên An Tân):<br>146,5*(0,250+0,05) = 43,95<br>Quét vôi bó vỉa Công viên Quang Trung và Hội trường<br>23/3<br>- Công viên Quang Trung: 808,254 = 808,254<br>- Hội trường 23/3-p. An Tân: 510,36 = 510,36 | 1m2    | 1.318,614     | 5.072     | 2.636     |     | 6.687.351  | 3.475.318 |     |
|         | TC                 | Công HM2 : Sơn các đảo giao thông và quét vôi các khu vực công cộng                                                                                                                                                                   |        |               |           |           |     |            |           |     |
|         | HM3                | Trang khu vực Đảo giao thông Đỗ Trạc                                                                                                                                                                                                  |        |               |           |           |     | 28.081.640 | 6.967.412 |     |
| 9       | TT1                | Xếp chữ Mica khối hộp cao 70cm, nét 15cm chữ<br>"CHÚC MỪNG NĂM MỚI-2023; MỪNG XUÂN<br>QUÝ MÃO"                                                                                                                                        | m2     | 12,000        | 875.000   |           |     | 10.500.000 |           |     |
| 10      | TT2                | Thay bóng đèn Led trong khối chữ Mica (tính 20% KL<br>thay thế bóng)                                                                                                                                                                  | cái    | 730,000       | 9.150     |           |     | 6.679.500  |           |     |
|         |                    | 3650*20% = 730                                                                                                                                                                                                                        |        |               |           |           |     |            |           |     |
|         | TC                 | Cộng HM3 : Trang khu vực Đảo giao thông Đỗ Trạc                                                                                                                                                                                       |        |               |           |           |     | 17.179.500 |           |     |
|         | HM4                | Trang trí hoa khu vực Tây Sơn thượng đạo                                                                                                                                                                                              |        |               |           |           |     |            |           |     |
| 11      | TT10               | Xếp hoa Cúc lớn                                                                                                                                                                                                                       | chậu   | 55,000        | 250.000   |           |     | 13.750.000 |           |     |
|         |                    | 55 = 55                                                                                                                                                                                                                               |        |               |           |           |     |            |           |     |
| 12      | TT11               | Xếp Vạn thọ cao                                                                                                                                                                                                                       | chậu   | 80,000        | 150.000   |           |     | 12.000.000 |           |     |
|         |                    | 80 = 80                                                                                                                                                                                                                               |        |               |           |           |     |            |           |     |
| 13      | TT13               | Xếp hoa hướng dương chiều cao (60-80)cm                                                                                                                                                                                               | chậu   | 40,000        | 200.000   |           |     | 8.000.000  |           |     |
|         |                    | 40 = 40                                                                                                                                                                                                                               |        |               |           |           |     |            |           |     |
| 14      | TT14               | Xếp hoa Sác pháo                                                                                                                                                                                                                      | chậu   | 250,000       | 20.000    |           |     | 5.000.000  |           |     |
|         |                    | 250 = 250                                                                                                                                                                                                                             |        |               |           |           |     |            |           |     |
| 15      | TT15               | Xếp hoa Vạn thọ lùn                                                                                                                                                                                                                   | chậu   | 220,000       | 35.000    |           |     | 7.700.000  |           |     |
|         |                    | 220 = 220                                                                                                                                                                                                                             |        |               |           |           |     |            |           |     |
| 16      | TT16               | Xếp hoa cúc lùn                                                                                                                                                                                                                       | chậu   | 80,000        | 50.000    |           |     | 4.000.000  |           |     |
|         |                    | 80 = 80                                                                                                                                                                                                                               |        |               |           |           |     |            |           |     |
| 17      | TT18               | Xếp cây Hoa giấy                                                                                                                                                                                                                      | chậu   | 50,000        | 250.000   |           |     | 12.500.000 |           |     |
|         |                    | 50 = 50                                                                                                                                                                                                                               |        |               |           |           |     |            |           |     |
| 18      | TT19               | Mua và vận chuyển cây Đào trang trí tại khu vực Tây<br>Sơn thượng đạo                                                                                                                                                                 | cây    | 3,000         | 4.500.000 |           |     | 13.500.000 |           |     |
|         |                    | 3 = 3                                                                                                                                                                                                                                 |        |               |           |           |     |            |           |     |



| S<br>TT | MÃ HIỆU<br>ĐƠN GIÁ | NỘI DUNG CÔNG VIỆC                                                        | ĐƠN VỊ | KHỐI<br>LƯỢNG | ĐƠN GIÁ   |           |        | THÀNH TIỀN  |            |           |
|---------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-----------|-----------|--------|-------------|------------|-----------|
|         |                    |                                                                           |        |               | VẬT LIỆU  | NHÂN CÔNG | MÁY    | VẬT LIỆU    | NHÂN CÔNG  | MÁY       |
|         | TC                 | Công HM4 : Trang trí hoa khu vực Tây Sơn thượng đạo                       |        |               |           |           |        | 76.450.000  |            |           |
|         | HM5                | Trang trí hoa trước trụ sở HĐND-UBND thị xã                               |        |               |           |           |        |             |            |           |
| 19      | TT.20              | Xếp các chậu hoa trang trí (bao gồm hoa)                                  | chậu   | 10,000        | 2.502.050 |           |        | 25.020.500  |            |           |
|         |                    | 10 = 10                                                                   |        |               |           |           |        |             |            |           |
|         | TC                 | Công HM5 : Trang trí hoa trước trụ sở HĐND-UBND thị xã                    |        |               |           |           |        | 25.020.500  |            |           |
|         | HM6                | Trang trí khung thép hình trái tim khu vực đường Lê Hồng Phong            |        |               |           |           |        |             |            |           |
| 20      | TT.<br>BLONG       | Bulong fi18, L=65cm                                                       | cái    | 24,000        | 85.000    |           |        | 2.040.000   |            |           |
| 21      | TT. KT.TT          | Sản xuất khung thép trang trí hình trái tim                               | khung  | 6,000         | 8.500.000 |           |        | 51.000.000  |            |           |
| 22      | AI.63211           | Lắp dựng khung sắt trang trí                                              | m2     | 30,000        | 6.641     | 94.558    | 18.079 | 199.222     | 2.836.728  | 542.373   |
|         |                    | 5*6 = 30                                                                  |        |               |           |           |        |             |            |           |
|         | TC                 | Cộng HM6 : Trang trí khung thép hình trái tim khu vực đường Lê Hồng Phong |        |               |           |           |        | 53.239.222  | 2.836.728  | 542.373   |
|         |                    | TỔNG CỘNG                                                                 |        |               |           |           |        | 205.728.458 | 32.588.981 | 8.478.817 |



**PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

(Kèm theo Quyết định số 134 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND thị xã An Khê)

| TT                                   | Tên gói thầu                      | Giá gói thầu<br>(đồng) | Nguồn<br>vốn           | Hình<br>thức lựa<br>chọn nhà<br>thầu | Phương<br>thức lựa<br>chọn nhà<br>thầu | Thời gian<br>bắt đầu<br>tổ chức<br>lựa chọn<br>nhà thầu | Loại<br>hợp<br>đồng | Thời gian<br>thực hiện<br>hợp đồng |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| 1                                    | Thi công<br>trang trí, lắp<br>đặt | 291.195.000            | Ngân<br>sách thị<br>xã | Chi<br>định<br>thầu rút<br>gọn       | —                                      | Quý I<br>năm<br>2023                                    | Trọn<br>gói         | 07 ngày                            |
| <b>Tổng giá trị các<br/>gói thầu</b> |                                   | <b>291.195.000</b>     |                        |                                      |                                        |                                                         |                     |                                    |

*Handwritten signature*